

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG AN NINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 169 /BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9=7/5	10
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>	7,239	19,400		7,732	106.80%	39.85%	11,668
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	865	3,990		914	105.65%	22.91%	3,076
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2,209	5,610		2,449	110.88%	43.66%	3,161
	Dịch vụ	Tỷ đồng	3,532	8,200		3,720	105.31%	45.36%	4,480
	Thuế Sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	633	1,600		649	102.48%	40.56%	951
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>	12,853	34,100		14,575	113.40%	42.74%	19,525
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	1,438	6,500		1,509	104.95%	23.22%	4,991
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	4,440	10,660		5,380	121.15%	50.46%	5,280
	Dịch vụ	Tỷ đồng	5,850	14,150		6,463	110.48%	45.67%	7,687
	Thuế Sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1,124	2,790		1,223	108.82%	43.85%	1,567
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng	-	>57		-			
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	9.69	>=10		6.80			
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100						
-	Nông, lâm, thủy sản	%	11.33	19-20		10.36			
-	Công nghiệp, xây dựng	%	33.63	31-32		36.91			
-	Thương mại, dịch vụ	%	46.33	41-42		44.34			
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	8.71	8-9		8.39			
5	Nông nghiệp								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	15,178	22,648	7,293	15,254	100.50%	67.35%	7,394
	- Cà phê	Ha	28,901	28,934	29,127	29,127	100.78%	100.67%	
	- Cao su	Ha	76,700	76,982	77,541	77,541	101.10%	100.73%	
	- Sắn	Ha	36,334	38,009		36,500	100.46%	96.03%	1,509
	- Mía	Ha	955	2,000	961	961	100.63%	48.05%	1,039
	- Ngô	Ha	4,029	5,035	815	2,932	72.77%	58.23%	2,103
	- Cây ăn quả	Ha	6,782	10,475	9,595	10,145	149.59%	96.85%	330
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>		<i>1,100</i>		<i>550</i>		<i>50.00%</i>	<i>550</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	1,639	3,363	2,314	2,863	174.68%	85.13%	500
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>		<i>1,000</i>		<i>549</i>		<i>54.90%</i>	<i>451</i>
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	52,176	121,672		53,398	102.34%	43.89%	68,274
	- Cà phê nhân	Tấn		69,552				0.00%	69,552
	- Cao su mũ tươi	"	16,131	100,635		16,985	105.29%	16.88%	83,650
	- Sắn	"		604,621		Chưa tới mùa vụ gieo trồng			604,621
	- Mía cây	"		54,515					54,515
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1,254	2,241	1,784	1,784	142.25%	79.62%	457
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>13</i>	<i>500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0.00%</i>	<i>0.00%</i>	<i>500</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	3,057	5,407	5,212.0	5,784.0	189.21%	106.97%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>393</i>	<i>900</i>	<i>110</i>	<i>682</i>	<i>173.67%</i>	<i>75.78%</i>	<i>218</i>
5.3	Chăn nuôi								
a.	Tổng đàn		264,961	277,280	266,693	269,377	101.67%	97.15%	7,903

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Đàn trâu	Con	24,990	24,100	23,953	23,968	95.91%	99.45%	132
	- Đàn bò	"	84,550	85,000	84,920	84,954	100.48%	99.95%	46
	- Đàn lợn	"	155,421	168,180	157,820	160,455	103.24%	95.41%	7,725
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	17,419	36,750	10,975	18,197	104.47%	49.52%	18,553
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>11,088</i>	<i>23,100</i>	<i>6,847</i>	<i>11,668</i>	<i>105.23%</i>	<i>50.51%</i>	<i>11,432</i>
5.4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng	Ha	77	4,000	0	50	64.94%	1.25%	3,950
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,12	63.12	63,05	63,05	99.89%	99.89%	63.12
5.5	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	776	850	841	850	109.56%	100.00%	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1,034	1,868	693	1,125	108.80%	60.22%	743
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2,066	6,470	1,294	2,154	104.26%	33.29%	4,316
6	Công nghiệp								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	m3	176,158	500,000	138,777	206,965	117.49%	41.39%	293,035
	- Tinh bột sắn	Tấn	104,986	320,000	104,030	113,710	108.31%	35.53%	206,290
	- Đường	Tấn	7,188	13,000	7,132	7,132	99.22%	54.86%	5,868
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	15,789	43,350	9,149	14,494	91.80%	33.43%	28,856
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1,274	4,254	953	1,420	111.44%	33.39%	2,834
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	225	478	166	250	111.09%	52.34%	228
	- Nước máy	1000 m3	1,775	4,000	1,724	1,905	107.31%	47.63%	2,095
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	14,649	31,481	11,342	16,998	116.04%	53.99%	14,483
8	Du lịch								
	- Tổng lượt khách	L/khách	785,000	1,300,000	710,850	956,400	121.83%	73.57%	343,600
	+ Khách quốc tế	"	100	5,000	700	1,516	1516.00%	30.32%	3,484

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	+ Khách nội địa	"	784,900	1,295,000	710,150	954,884	121.66%	73.74%	340,116
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	183.5	320	307	384	209.26%	120.00%	
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	36	48	42	42	116.67%	87.50%	48
-	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	Xã	0	5	0	0		0.00%	5
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	3	0	0	0.00%	0.00%	3
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	2,270	4,500	1,097	1,838	81.0	40.8	2,682
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	4,125	14,299	3,537	5,295	128.38%	37.03%	9,004
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	148.0	290	97,5	160	108.11%	55.17%	130
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	2.5	6.9	1.30	2.80	114.29%	40.58%	4
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	37/63 (tăng 24 bậc so với năm 2021)	Tăng 05 bậc so với năm 2022	Công bố năm 2023				
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	54/61 (giữ nguyên thứ bậc so với năm 2021)						
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	55/63 (tăng 04 bậc so với năm 2021)						
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	42/63 (tăng 02 bậc so với năm 2021)						
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	10,623	27,000	8,144	12,231	115.14%	45.30%	14,769
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân		8,165	20,400	5,946	8,949	109.59%	43.87%	11,451
20	Phát triển doanh nghiệp								
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	207	360	95	115	55.56%	31.94%	245
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	3,931	7,300	530	1,783	45.36%	24.42%	5,517
21	Hợp tác xã								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	218	250	252	260	119.27%	104.00%	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	27	30	22	32	118.52%	106.67%	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1,109	1,500	1,352	1,470	132.55%	98.00%	30
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16.5	17.5	17.1	17.3	104.85%	98.86%	17.5
22	Tổ hợp tác								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	218	250	245	265	121.56%	106.00%	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,236	2,500	2,432	2,530	113.15%	101.20%	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI								
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Người		593,000	Bảo cáo năm				587,000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2	Bảo cáo năm				<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68.3	Bảo cáo năm				68.2
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	101.8	108	110.4	110	108.08%	101.85%	
2	Lao động và việc làm								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	3,300	6,000	2,835	4,000	121.21%	66.67%	2,000
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		57.2	Bảo cáo năm				57.2
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%		41					41
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,174	Bảo cáo năm				16,174
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		10.83					10.83
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		13,987					13,987
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		9.36					9.36
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	163,500	167,300	166,769	166,769	102.00%	99.68%	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	+ Tiểu học	"	99.9	99.9	99.9	99.9	100.00%	100.00%	
	+ Trung học cơ sở	"	97.5	97.7	97.7	97.7	100.21%	100.00%	
	+ Trung học phổ thông	"	54.1	58	57.0	57.0	105.36%	98.28%	
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	14.5	25	21.9	21.9	151.03%	87.60%	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%							
	+ Mầm non	%	42.0	46	44.4	44.4	105.71%	96.52%	46
	+ Tiểu học	%	72.0	74	72.5	72.5	100.69%	97.97%	74
	+ Trung học Cơ sở	%	44.0	47	45.5	45.5	103.41%	96.81%	47
	+ Trung học phổ thông	%	50.0	50	52.0	52.0	104.00%	104.00%	50
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	90.45	93.35	91.98	92.5	102.27%	99.09%	93.35
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18.48	19.75	19.42	19.50	105.52%	98.73%	19.75
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11.86	11.85	11.84	11.84	99.83%	99.92%	11.85
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	40.30	39.3	39.3	39.3	97.52%	100.00%	39.3
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.50	10.5	10.4	10.4	99.05%	99.05%	10.5
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100.0	100	Ngày 09/3/2023 Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 1300/QĐ-BYT ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2030 thay thế cho Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 kể từ tháng 03/2023				
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100.0	100	100	100	100.0%	100.0%	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		29.8	Báo cáo năm				29.8
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	56.9	57	57.9	57.9	101.76%	101.76%	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	84	91	94	94	111.90%	103.30%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ 6 tháng năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99.85	99.91		99.90	100.05%	99.99%	99.91
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	96.77	98.55		98.17	101.45%	99.61%	98.55
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	96.78	98.45		97.89	101.15%	99.43%	98.45
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85	86.5	86	86	101.18%	99.42%	86.5
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	90.0	91	90.5	90.5	100.56%	99.45%	91
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91.5	93		92.5	101.09%	99.46%	93
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100.00%	100.00%	
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	83.3	85	84.6	84.6	101.52%	99.53%	85
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	64.3	70	66.7	66.7	103.76%	95.29%	70
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		≥90		90	100.00%		≥90
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		≥82	Bảo cáo năm				≥82
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%		100					100
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100	100.00%	100.00%	100
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		≥71	Bảo cáo năm				≥71
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự	%		≥80					≥80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%					Giảm 5%